

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		83.647.917.862	96.598.918.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.845.603.090	3.867.798.998
1. Tiền	111	V.1	3.845.603.090	3.867.798.998
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.808.800	90.171.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	144.052.896	144.052.896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.244.096)	(53.880.996)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.530.482.884	36.055.954.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	38.503.210.782	33.720.386.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3.906.980.470	241.982.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.713.666.724	2.686.959.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(593.375.092)	(593.375.092)
IV. Hàng tồn kho	140		34.534.423.577	55.159.256.437
1. Hàng tồn kho	141	V.6	34.674.013.816	55.298.846.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(139.590.239)	(139.590.239)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.595.599.511	1.425.737.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	202.516.823	259.354.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		881.479.228	654.778.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	511.603.460	511.603.460
B. Tài Sản Dài Hạn	200		24.746.915.089	22.334.380.173
I. Tài sản cố định	220		20.194.927.493	21.893.947.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.996.534.653	19.681.234.249
- Nguyên giá	222		97.565.130.919	97.798.020.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.568.596.266)	(78.116.786.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.198.392.840	2.212.713.326
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(226.979.958)	(212.659.472)
II. Tài sản dài hạn dở dang	240		1.809.220.170	
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.809.220.170	
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.742.767.426	440.432.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	2.742.767.426	440.432.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		108.394.832.951	118.933.298.672



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		53.718.943.790	54.773.903.490
I. Nợ ngắn hạn	310		53.718.943.790	54.773.903.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	9.106.673.021	14.906.093.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	5.968.941.722	7.834.968.589
3. Phải trả người lao động	314		910.380.116	1.026.973.837
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	252.430.151	966.396.719
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.100.000	4.500.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	37.478.418.780	28.707.638.358
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15a		1.326.580.836
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			751.788
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.675.889.161	64.159.395.182
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.675.889.161	64.159.395.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16a	55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.402.067.674	19.402.067.674
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.695.923.312)	(14.212.417.291)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(14.212.417.291)	(18.761.783.181)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(9.483.506.021)	4.549.365.890
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		108.394.832.951	118.933.298.672

Người lập biểu

Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Hồ Thái Hoà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	85.266.037.252	15.941.266.940	223.048.031.214	369.577.441.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		85.266.037.252	15.941.266.940	223.048.031.214	369.577.441.141
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87.349.217.365	13.916.820.869	216.083.419.317	344.552.193.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.083.180.113)	2.024.446.071	6.964.611.897	25.025.248.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.801.270	1.200.699	6.163.333	16.281.208
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	819.510.360	1.236.991.307	3.039.650.115	3.258.081.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		817.266.264	480.019.907	3.091.287.015	2.486.257.647
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	576.965.051	49.200.000	4.470.406.751	8.277.723.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.728.916.056	2.565.764.521	9.202.351.854	10.527.797.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(6.206.770.310)	(1.826.309.058)	(9.741.633.490)	2.977.927.173
11. Thu nhập khác	31	VI.8	500.669.089	1.571.590.741	570.113.533	1.571.593.403
12. Chi phí khác	32	VI.7	219.072.940	55.400	311.986.064	154.686
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		281.596.149	1.571.535.341	258.127.469	1.571.438.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.9	(5.925.174.161)	(254.773.717)	(9.483.506.021)	4.549.365.890
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.925.174.161)	(254.773.717)	(9.483.506.021)	4.549.365.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.198)	(51)	(1.917)	920

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hoà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	230.202.052.451	337.207.654.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(210.358.940.736)	(304.765.102.818)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.568.458.088)	(18.389.951.620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.076.210.150)	(2.480.850.556)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.548.137.928	3.849.809.928
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(11.079.350.696)	(12.828.744.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.332.769.291)	2.592.815.261
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(535.814.816)	(3.547.545.987)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	69.444.444	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn v khác	24		2.700.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.163.333	15.725.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(460.207.039)	(3.531.820.086)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	208.286.675.298	291.512.469.115
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(199.515.894.876)	(289.659.570.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.770.780.422	1.852.899.105
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(22.195.908)	913.894.280
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	3.867.798.998	2.953.904.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	3.845.603.090	3.867.798.998

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Tiên



Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hoà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2025****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:****1. Thành lập :**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;

Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 K_v, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;

Kinh doanh vận tải hàng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;

Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;

Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;

Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;

Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 90 nhân viên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ

chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3- 10 năm

Tài sản cố định vô hình 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất

và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phi hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	92.621.410	4.399.697
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.752.981.680	3.863.399.301
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.960.782.758	3.223.025.331
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	789.941.667	95.721.017
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	2.035.668	3.854.995
- Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	221.587	540.797.958
	3.845.603.090	3.867.798.998

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/12/2025		01/01/2025			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	144.052.896	90.171.900	(53.880.996)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	144.052.896	90.171.900	(53.880.996)
	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	144.052.896	90.171.900	(53.880.996)

* Số cổ phiếu nắm giữ tại VNE ngày 31/12/2024 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2024 là: 3.510 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: tại VNE ngày 31/12/2025 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2025 là: 5.520 đồng

3. Phải thu của khách hàng:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn :				
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung-Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	7.082.530.997		21.810.014.747	
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam-CNTCT truyền tải điện Quốc Gia			3.006.418.679	
- Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	399.296.829		4.268.583.002	
- Ban Quản lý Dự án Truyền tải Điện-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (NPTPMB)	23.621.283.416			
- Công ty TNHH xây lắp & thương mại Cường Quốc	1.814.870.636		1.814.870.636	
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	2.070.591.223		2.070.591.223	
- CN Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH-Ban QLDA điện lực Miền Nam	2.915.376.548			
- Khách hàng khác	599.261.133		749.908.321	
Cộng	38.503.210.782	-	33.720.386.608	-

4. Trả trước cho người bán:

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn :		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Pháp Việt	101.700.000	101.700.000
- ITOCHU METALS CORPORATION	3.580.162.080	
- Các khoản trả trước người bán khác	225.118.390	140.282.800
	3.906.980.470	241.982.800

5. Phải thu khác:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn :				
- Tạm ứng	958.692.296	(14.136.285)	1.716.184.590	(14.136.285)
- Kinh phí công đoàn			266.440.157	-
- Lê Cảnh Giang	579.238.807	(579.238.807)	579.238.807	(579.238.807)
- Ký quỹ tại ngân hàng MSB	31.537.990			
- Phải thu khác	144.197.631		125.096.291	-
Cộng	1.713.666.724	(593.375.092)	2.686.959.845	(593.375.092)

6. Hàng tồn kho:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.660.970.165		45.108.596.570	-
- Công cụ, dụng cụ	37.674.674		74.179.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (12.742.168.720		9.882.870.127	-
- Thành phẩm	233.200.257	(139.590.239)	233.200.259	(139.590.239)
Cộng	34.674.013.816	(139.590.239)	55.298.846.676	(139.590.239)

- (*) Chi tiết Chi phí SXKD dở dang	31/12/2025	01/01/2025
	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (ĐZ110kV trạm 110kV Thanh An-Trạm 220kV Bến Cát, Bình Dương)	
Công ty TNHH xây lắp Ba Đình (TBA110kV Chân Mây)	4.188.477.713	
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam (TBA220kV Bạc Liêu chuyển tiếp ĐZ220kV NĐ Cà Mau-Sóc Trăng)	6.851.684.136	
Dự án khác	1.702.006.871	1.451.857.065
Cộng	12.742.168.720	9.882.870.127

7. Tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	27.380.877.815	62.176.636.844	7.107.609.353	1.132.896.510	97.798.020.522
Phân loại lại tài sản			696.908.000	(696.908.000)	
Số tăng trong kỳ			582.407.408		582.407.408
- Mua trong kỳ			582.407.408		582.407.408
Số giảm trong kỳ		(377.130.557)	(300.000.000)	(138.166.454)	(815.297.011)
- Thanh lý, nhượng bán		(377.130.557)	(300.000.000)	(138.166.454)	(815.297.011)
Số dư tại 31/12/2025	27.380.877.815	61.799.506.287	8.086.924.761	297.822.056	97.565.130.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	16.435.998.940	53.859.167.115	6.718.730.739	1.102.889.479	78.116.786.273
Phân loại lại tài sản	(3)		696.908.003	(696.908.000)	
Số tăng trong kỳ	585.460.652	1.400.029.032	270.526.822	3.871.876	2.259.888.382
- Khấu hao trong kỳ	585.460.652	1.400.029.032	270.526.822	3.871.876	2.259.888.382
Số giảm trong kỳ		(378.995.268)	(290.916.667)	(138.166.454)	(808.078.389)
- Thanh lý, nhượng bán		(378.995.268)	(290.916.667)	(138.166.454)	(808.078.389)
Số dư tại 31/12/2025	17.021.459.589	54.880.200.879	7.395.248.897	271.686.901	79.568.596.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	10.944.878.878	8.317.469.729	388.878.611	30.007.031	19.681.234.249
Tại ngày 31/12/2025	10.359.418.226	6.919.305.408	691.675.864	26.135.155	17.996.534.653

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.208,346,434 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2025		212.659.472	212.659.472
- Khấu hao trong kỳ		14.320.486	14.320.486
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	226.979.958	226.979.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.176.216.798	36.496.528	2.212.713.326
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.176.216.798	22.176.042	2.198.392.840

9. Chi phí trả trước:

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn :		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	176.618.407	221.897.766
- Chi phí bảo hiểm xe	25.898.416	37.457.222
	202.516.823	259.354.988
b) Dài hạn :		
- Sửa chữa tài sản cố định	2.742.767.426	440.432.598
	2.742.767.426	440.432.598

10. Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải

31/12/2025	Phát sinh trong năm		01/01/2025
	Tăng	Giảm	
31.688.225.573	140.417.628.129	137.437.040.914	28.707.638.358
5.790.193.207	67.869.047.169	62.078.853.962	
37.478.418.780	208.286.675.298	199.515.894.876	28.707.638.358

*** Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/242744/HĐTD ký tháng 04 năm 2025 bao gồm một số nội dung sau:

- Hạn mức được cấp là 145 tỷ đồng, trong đó dư cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 55 tỷ đồng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng

11. Phải trả người bán:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn :		
- Nhà máy Quy chế II	3.057.250.658	1.017.191.379
- Công ty TNHH TM hoá chất Hoàng Vũ	104.760.000	104.760.000
- Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	374.917.032	20.736.000
- Công ty CP thép Bảo Linh	5.052.374.305	4.552.017.690
- CN Công ty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam tại Đà Nẵng	347.336.716	376.529.538
- Công ty CP cơ điện Miền Trung		1.848.086.735
- Công ty TNHH Tấn Quốc	8.309.340	892.347.087
- Công ty CP cơ điện Đại Dững		1.589.728.309
- Công ty chế tạo cột thép Đông Anh		1.017.891.567
- Công ty TNHH MTV xây lắp điện 4		1.026.647.482
- Công ty cổ phần Việt Vương		2.308.731.301
- Phải trả cho các đối tượng khác	266.484.970	151.426.275
	<u>9.106.673.021</u>	<u>14.906.093.363</u>

12. Người mua trả tiền trước:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn :		
- Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH		7.343.765.353
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Trung	637.626.875	271.225.875
- Công ty TNHH xây lắp Ba Đình	925.361.815	108.201.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam-CN Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	630.759.808	
- Công ty cổ phần cơ điện Minh Quang	3.452.739.190	
- Công ty TNHH xây dựng Thanh Định	221.950.884	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	100.503.150	111.776.061
	<u>5.968.941.722</u>	<u>7.834.968.289</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2025
a) Phải nộp :				
- Thuế thu nhập cá nhân		165.951.395	165.951.395	
- Thuế nhà đất		2.276.007	2.276.007	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng		171.227.402	171.227.402	
b) Phải thu :				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.603.460			511.603.460
Cộng	511.603.460			511.603.460

14. Chi phí phải trả:

	31/12/2025	01/01/2025
a) Chi phí phải trả ngắn hạn :		
- Trích trước chi phí cho các công trình	199.954.037	928.997.470
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	52.476.114	37.399.249
	252.430.151	966.396.719

15. Dự phòng phải trả:

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		1.326.580.836
	-	1.326.580.836

16. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm 2024						
Số dư tại ngày 01/01/2024	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(18.761.783.181)	59.610.029.292
Phát sinh trong kỳ					4.549.365.890	4.549.365.890
Số dư tại ngày 31/12/2024	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(14.212.417.291)	64.159.395.182
Năm 2025						
Số dư tại ngày 01/01/2025	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(14.212.417.291)	64.159.395.182
Phát sinh trong kỳ					(9.483.506.021)	(9.483.506.021)
Số dư tại ngày 31/12/2025	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(23.695.923.312)	54.675.889.161

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn góp của các cổ đông	49.474.770.000	89,94%	49.474.770.000	89,94%
Cổ phiếu quỹ	5.535.470.000	10,06%	5.535.470.000	10,06%
Cộng	55.010.240.000	100%	55.010.240.000	100%

16. Vốn chủ sở hữu: (tiếp theo)

	31/12/2025	01/01/2025
c) Cổ phiếu :		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.501.024	5.501.024
- Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	553.547	553.547
- Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
- Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	83.370.318.476	14.661.905.673	214.960.733.031	350.962.682.953
Doanh thu khác	1.895.718.776	1.279.361.267	8.087.298.183	18.614.758.208
Cộng	85.266.037.252	15.941.266.940	223.048.031.214	369.577.441.161

2. Giá vốn hàng bán:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	87.346.868.365	13.911.722.764	215.622.887.949	330.852.560.153
Giá vốn khác	2.349.000	5.098.105	460.531.368	13.699.632.978
Cộng	87.349.217.365	13.916.820.869	216.083.419.317	344.552.193.131

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.801.270	1.200.699	6.163.333	15.725.901
Lãi chênh lệch tỷ giá				555.307
Cộng	1.801.270	1.200.699	6.163.333	16.281.208

4. Chi phí tài chính:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		717.621.581		717.942.600
Chi phí lãi vay	817.266.264	480.340.926	3.091.287.015	2.486.257.647
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.244.096	39.028.800	(51.636.900)	53.880.996
Cộng	819.510.360	1.236.991.307	3.039.650.115	3.258.081.243

5. Chi phí bán hàng:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.865.809.529	49.200.000	5.759.251.229	6.719.001.392
Chi phí bảo hành công trình	(1.288.844.478)		(1.288.844.478)	1.558.721.860
Cộng	576.965.051	49.200.000	4.470.406.751	8.277.723.252

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.462.377.649	1.276.322.067	5.085.665.001	4.787.737.450
Chi đồ dùng văn phòng	57.707.492	34.536.516	199.343.100	189.223.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.957.166	41.638.416	405.105.500	272.724.757
Thuế, phí, lệ phí			5.276.007	7.004.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.531.483	389.100.000	2.576.646.791	3.791.822.267
Chi phí khác	162.342.266	824.167.522	930.315.455	1.479.284.931
Cộng	2.728.916.056	2.565.764.521	9.202.351.854	10.527.797.550

7. Chi phí khác:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Thu nhập vi phạm hợp đồng		1.571.588.059		1.571.588.059
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			69.444.444	
Thu nhập khác	500.669.089	2.682	500.669.089	5.344
Cộng	500.669.089	1.571.590.741	570.113.533	1.571.593.403

8. Thu nhập khác:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ			9.083.333	
Các khoản khác	219.072.940	55.400	302.902.731	154.686
Cộng	219.072.940	55.400	311.986.064	154.686

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.925.174.161)	(254.773.717)	(9.483.506.021)	4.549.365.890
Các khoản điều chỉnh tăng	345.517.803	44.592.900	409.169.036	178.211.109
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	6.000.000	30.000.000	24.000.000	120.000.000
Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	14.537.500	14.537.500	58.150.000	58.150.000
Tiền vi phạm về lĩnh vực thuế	57.083.755		57.086.165	
Chi phí khác	267.896.548	55.400	269.932.871	61.109
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.579.656.358)	(210.180.817)	(9.074.336.985)	4.727.576.999
Chuyển lỗ				(4.727.576.999)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý IV năm 2024.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Người lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Hồ Thái Hoà